

认 认 认 认

1 2 3 4

认识 rèn shí

znać, poznawać

认 认 认

rèn

识 识 识 识 识 识 识

1 2 3 4 5 6 7

识 识 识

shí

高 高 高 高 高 高 高 高 高 高

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

高 高 高

gāo

兴 兴 兴 兴 兴 兴

1 2 3 4 5 6

高兴 gāo xìng

szczęśliwy, cieszyć się

兴 兴 兴

xìng

认识你很高兴

Miło cię poznać